

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 20/02/2025)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	39.344	0.06%	33.764.609	
2	ADC	0%	0	328.815	8.27%	-328.815	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	80.600	2.83%	1.315.900	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.965	2.24%	31.140.035	
6	AMV	0%	0	374.393	0.29%	-374.393	
7	API	49%	41.201.148	405.281	0.48%	40.795.867	
8	APS	100%	83.000.000	699.637	0.84%	82.300.363	
9	ARM	49%	1.524.528	3.532	0.11%	1.520.996	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	42.014	0%	268.738.078	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.243.636	41.45%	1.756.364	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.417.295	47.24%	1.582.705	
26	BAX	49%	4.018.000	1.377.388	16.8%	2.640.612	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	817.371	0.66%	59.555.436	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	16.927	0.14%	5.734.559	
40	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
41	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
44	BTS	49%	60.544.330	143.380	0.12%	60.400.950	
45	BTW	49%	4.586.400	2.043.319	21.83%	2.543.081	
46	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	
47	BVS	100%	72.233.937	1.193.446	1.65%	71.040.491	
48	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
49	C69	49%	30.281.986	48.160	0.08%	30.233.826	
50	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
51	CAN	50%	2.500.000	1.310.620	26.21%	1.189.380	
52	CAP	0%	0	170.325	1.12%	-170.325	
53	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
54	CCR	49%	12.005.890	12.200	0.05%	11.993.690	
55	CDN	0%	0	20.281.247	20.49%	-20.281.247	
56	CEO	49%	264.799.151	23.553.917	4.36%	241.245.234	
57	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
58	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
59	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
60	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
61	CII424002	100%	28.130.689	2.038.655	7.25%	26.092.034	
62	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
63	CKV	49%	1.984.500	7.130	0.18%	1.977.370	
64	CLH	49%	5.880.000	631.300	5.26%	5.248.700	
65	CLM	0%	0	0	0%	0	
66	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
68	CMX123035	100%	2.104.200	2.086.922	99.18%	17.278	
69	CPC	49%	2.108.494	178.817	4.16%	1.929.677	
70	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
71	CST	0%	0	2.352.388	5.49%	-2.352.388	
72	CTB	49%	6.703.200	65.081	0.48%	6.638.119	
73	CTG121031	100%	34.922.000	1.637.500	4.69%	33.284.500	
74	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
75	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
76	CTG123033	100%	15.000.000	7.950	0.05%	14.992.050	
77	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
78	CTG125001	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	(*)
79	CTP	49%	5.928.996	25.098	0.21%	5.903.898	
80	CTT	49%	2.301.701	11.000	0.23%	2.290.701	
81	CVN	0%	0	540	0%	-540	
82	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
83	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
84	CVT122009	100%	2.000.000	198	0.01%	1.999.802	
85	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
86	D11	0%	0	2.264	0.03%	-2.264	
87	DAD	0%	0	1.401.504	28.03%	-1.401.504	
88	DAE	0%	0	9.645	0.50%	-9.645	
89	DC2	50%	5.487.825	181.192	1.65%	5.306.633	
90	DDG	50%	39.919.943	2.807.650	3.52%	37.112.293	
91	DHP	49%	4.651.178	72.700	0.77%	4.578.478	
92	DHT	50%	41.170.886	33.779.059	41.02%	7.391.827	
93	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
94	DL1	49%	52.055.686	6.127.555	5.77%	45.928.131	
95	DNC	0%	0	22.796	0.28%	-22.796	
96	DNP	50%	70.487.423	225.733	0.16%	70.261.690	
97	DP3	0%	0	194.311	0.90%	-194.311	
98	DS3	49%	5.228.167	34.600	0.32%	5.193.567	
99	DST	0%	0	18.350	0.06%	-18.350	
100	DTC	0%	0	146.189	1.46%	-146.189	
101	DTD	49%	28.169.504	295.649	0.51%	27.873.855	
102	DTG	50%	4.176.286	7.804	0.09%	4.168.482	
103	DTK	35%	238.968.616	54.750	0.01%	238.913.866	
104	DVM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
106	EBS	49%	5.007.547	70.839	0.69%	4.936.708	
107	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
108	EID	0%	0	1.821.602	12.14%	-1.821.602	
109	EVS	100%	164.800.618	62.640	0.04%	164.737.978	
110	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
111	GDW	49%	4.655.000	622.304	6.55%	4.032.696	
112	GIC	49%	5.938.800	1.354.100	11.17%	4.584.700	
113	GKM	50%	15.717.118	3.028	0.01%	15.714.090	
114	GLT	0%	0	168.602	1.61%	-168.602	
115	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
116	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
117	HAD	49%	1.960.000	457.316	11.43%	1.502.684	
118	HAT	49%	1.530.270	157.154	5.03%	1.373.116	
119	HBS	49%	16.169.990	295.932	0.90%	15.874.058	
120	HCC	49%	3.194.107	862.131	13.23%	2.331.976	
121	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
122	HDA	0%	0	49.273	0.18%	-49.273	
123	HDB124006	100%	30.000.000	169.712	0.57%	29.830.288	
124	HDB124018	100%	10.000.000	1.000.000	10%	9.000.000	
125	HDB124023	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
126	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
127	HGM	49%	6.174.000	24.500	0.19%	6.149.500	
128	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
129	HJS	49%	10.289.951	68.928	0.33%	10.221.023	
130	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
131	HLC	49%	12.453.447	2.456.336	9.66%	9.997.111	
132	HLD	49%	15.483.980	1.337.342	4.23%	14.146.638	
133	HMH	49%	6.467.925	59.019	0.45%	6.408.906	
134	HMR	0%	0	0	0%	0	
135	HOM	49%	36.636.874	586.896	0.78%	36.049.978	
136	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
137	HUT	50%	446.255.982	12.020.948	1.35%	434.235.034	
138	HVT	0%	0	154.680	1.41%	-154.680	
139	ICG	49%	9.800.000	1.245.364	6.23%	8.554.636	
140	IDC	49%	161.699.965	73.604.574	22.3%	88.095.391	
141	IDJ	50%	86.745.096	1.106.733	0.64%	85.638.363	
142	IDV	30%	10.757.515	7.066.403	19.71%	3.691.112	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	
144	INN	49%	8.820.000	666.780	3.7%	8.153.220	
145	IPA	50%	106.917.887	1.066.148	0.50%	105.851.739	
146	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
147	IVS	100%	69.350.000	57.321.849	82.66%	12.028.151	
148	KDM	0%	0	70	0%	-70	
149	KHS	0%	0	21.630	0.18%	-21.630	
150	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
151	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
152	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
153	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
154	KSQ	49%	14.700.000	169.300	0.56%	14.530.700	
155	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089	
156	KSV	0%	0	300	0%	-300	
157	KTS	49%	2.484.300	2.850	0.06%	2.481.450	
158	L14	49%	15.121.162	131.250	0.43%	14.989.912	
159	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
160	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
161	LAS	49%	55.299.636	204.589	0.18%	55.095.047	
162	LBE	49%	979.967	10.281	0.51%	969.686	
163	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
164	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
165	LHC	50%	7.200.000	81.080	0.56%	7.118.920	
166	LIG	0%	0	948	0%	-948	
167	LPB121036	100%	1.731.000	890.607	51.45%	840.393	
168	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
169	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
170	LPB123008	100%	21.254.851	1.000.000	4.7%	20.254.851	
171	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
172	LPB123015	100%	13.187.199	80.163	0.61%	13.107.036	
173	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
174	MAC	49%	7.418.475	9.303	0.06%	7.409.172	
175	MAS	30%	1.280.304	672.078	15.75%	608.226	
176	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
177	MBB124022	100%	22.594.508	1.992.024	8.82%	20.602.484	
178	MBG	49%	58.907.084	752.850	0.63%	58.154.234	
179	MBS	49%	280.678.360	41.529.140	7.25%	239.149.220	
180	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MCF	49%	5.281.140	158.914	1.47%	5.122.226	
182	MCO	49%	2.010.925	14.520	0.35%	1.996.405	
183	MDC	49%	10.494.989	3.884.029	18.13%	6.610.960	
184	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
185	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500	
186	MKV	49%	2.450.018	175.994	3.52%	2.274.024	
187	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669	
188	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946	
189	MSN123009	100%	8.000.000	1.000.000	12.5%	7.000.000	
190	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
191	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
192	MST	49%	37.242.107	314.863	0.41%	36.927.244	
193	MVB	49%	51.450.000	66.121	0.06%	51.383.879	
194	NAG	50%	17.088.884	471.240	1.38%	16.617.644	
195	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
196	NBC	49%	18.129.570	1.432.742	3.87%	16.696.828	
197	NBP	49%	6.304.095	144.000	1.12%	6.160.095	
198	NBW	25%	2.725.000	602.100	5.52%	2.122.900	
199	NDN	50%	35.828.968	1.110.066	1.55%	34.718.902	
200	NDX	49%	4.893.902	39.901	0.40%	4.854.001	
201	NET	49%	10.975.203	169.244	0.76%	10.805.959	
202	NFC	49%	7.708.317	5.300	0.03%	7.703.017	
203	NHC	49%	1.490.355	463.455	15.24%	1.026.900	
204	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
205	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
206	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000	
207	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
208	NRC	50%	46.298.881	4.837.150	5.22%	41.461.731	
209	NSH	49%	10.139.784	185.500	0.90%	9.954.284	
210	NST	49%	5.488.981	386.103	3.45%	5.102.878	
211	NTH	49%	5.293.005	11.400	0.11%	5.281.605	
212	NTP	50%	71.266.142	23.925.410	16.79%	47.340.732	
213	NVB	9%	106.018.627	14.006.684	1.19%	92.011.943	
214	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
215	OCH	49%	98.000.000	414.500	0.21%	97.585.500	
216	ONE	49%	3.900.551	482.693	6.06%	3.417.858	
217	PBP	49%	2.351.762	55.805	1.16%	2.295.957	
218	PCE	49%	4.900.000	35.112	0.35%	4.864.888	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PCG	49%	9.246.300	8.646.993	45.82%	599.307	
220	PCH	0%	0	0	0%	0	
221	PCT	0%	0	720	0%	-720	
222	PDB	50%	4.454.990	16.500	0.19%	4.438.490	
223	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
224	PGN	50%	4.732.429	318.102	3.36%	4.414.327	
225	PGS	49%	24.500.000	396.471	0.79%	24.103.529	
226	PGT	49%	4.528.482	3.848.998	41.65%	679.484	
227	PHN	50%	3.626.955	3.565.313	49.15%	61.642	
228	PIA	0%	0	455.203	11.67%	-455.203	
229	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
230	PJC	49%	3.590.194	33.999	0.46%	3.556.195	
231	PLC	49%	39.591.431	294.708	0.36%	39.296.723	
232	PMB	49%	5.880.000	119.400	1%	5.760.600	
233	PMC	49%	4.572.960	354.462	3.8%	4.218.498	
234	PMP	49%	2.058.000	47.900	1.14%	2.010.100	
235	PMS	0%	0	141.252	1.95%	-141.252	
236	POT	49%	9.520.702	14.641	0.08%	9.506.061	
237	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
238	PPP	49%	4.311.995	592.330	6.73%	3.719.665	
239	PPS	49%	7.350.000	4.374.950	29.17%	2.975.050	
240	PPT	0%	0	0	0%	0	
241	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
242	PRC	49%	588.000	16.000	1.33%	572.000	
243	PRE	100%	104.400.000	936.256	0.90%	103.463.744	
244	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
245	PSD	0%	0	38.096	0.07%	-38.096	
246	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
247	PSI	49%	29.322.237	254.250	0.42%	29.067.987	
248	PSW	49%	8.330.000	37.638	0.22%	8.292.362	
249	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273	
250	PTI	100%	120.592.129	45.177.142	37.46%	75.414.987	
251	PTS	49%	2.728.320	435.030	7.81%	2.293.290	
252	PTX	0%	0	0	0%	0	
253	PV2	49%	18.301.500	73.100	0.20%	18.228.400	
254	PVB	49%	10.583.999	290.424	1.34%	10.293.575	
255	PVC	0%	0	179.271	0.22%	-179.271	
256	PVG	49%	19.599.275	2.533.614	6.33%	17.065.661	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVI	100%	234.241.867	135.034.417	57.65%	99.207.450	
258	PVS	49%	234.203.482	89.727.975	18.77%	144.475.507	
259	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
260	QHD	0%	0	16.580	0.30%	-16.580	
261	QST	0%	0	0	0%	0	
262	QTC	0%	0	48.500	1.8%	-48.500	
263	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
264	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
265	S99	0%	0	240.405	0.24%	-240.405	
266	SAF	50%	6.023.295	403.857	3.35%	5.619.438	
267	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
268	SCI	0%	0	211.462	0.69%	-211.462	
269	SD5	49%	12.739.925	608.675	2.34%	12.131.250	
270	SD9	49%	16.774.660	879.575	2.57%	15.895.085	
271	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
272	SDC	49%	1.278.757	86.631	3.32%	1.192.126	
273	SDG	49%	4.968.598	2.693	0.03%	4.965.905	
274	SDN	51%	1.548.582	682.630	22.48%	865.952	
275	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
276	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
277	SED	0%	0	544.599	5.45%	-544.599	
278	SFN	49%	1.470.000	25.340	0.84%	1.444.660	
279	SGC	100%	7.147.580	76.890	1.08%	7.070.690	
280	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
281	SGH	49%	6.058.409	43.564	0.35%	6.014.845	
282	SHE	50%	5.751.258	117.037	1.02%	5.634.221	
283	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
284	SHS	49%	398.446.806	38.904.215	4.78%	359.542.591	
285	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
286	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
287	SLS	49%	4.798.053	49.310	0.50%	4.748.743	
288	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
289	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
290	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
291	SPI	49%	8.239.350	147.098	0.87%	8.092.252	
292	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
293	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
294	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	STP	49%	3.942.414	85.438	1.06%	3.856.976	
296	SVN	49%	10.290.000	5.200	0.02%	10.284.800	
297	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
298	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
299	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
300	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
301	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
302	TCX124013	100%	5.000.000	1.763.794	35.28%	3.236.206	
303	TDP124010	100%	2.276.200	2.165.389	95.13%	110.811	
304	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
305	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
306	TFC	49%	8.246.697	5.393.541	32.05%	2.853.156	
307	THB	49%	5.598.039	707.761	6.2%	4.890.278	
308	THD	49%	188.649.986	745.327	0.19%	187.904.659	
309	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
310	THT	35%	8.599.168	915.304	3.73%	7.683.864	
311	TIG	49%	94.867.040	18.631.638	9.62%	76.235.402	
312	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
313	TKU	100%	7.255.744	3.820.239	52.65%	3.435.505	
314	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
315	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
316	TMX	49%	2.940.000	416.690	6.94%	2.523.310	
317	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
318	TNG	49%	60.074.590	20.008.215	16.32%	40.066.375	
319	TNG122017	100%	3.000.000	845.459	28.18%	2.154.541	
320	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)
321	TOT	25%	2.301.960	358.946	3.9%	1.943.014	
322	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
323	TPP	50%	22.500.000	79.454	0.18%	22.420.546	
324	TSB	70%	4.721.836	248.500	3.68%	4.473.336	
325	TTC	49%	2.936.250	472.562	7.89%	2.463.688	
326	TTH	49%	18.313.674	114.237	0.31%	18.199.437	
327	TTL	49%	20.534.920	4.010	0.01%	20.530.910	
328	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
329	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	
330	TV4	0%	0	142.059	0.72%	-142.059	
331	TVC	30%	35.583.201	1.570.422	1.32%	34.012.779	
332	TVD	49%	22.031.803	1.005.006	2.24%	21.026.797	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
334	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
335	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
336	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
337	VBA121033	100%	1.769.146	35.275	1.99%	1.733.871	
338	VBA122001	100%	100.000.000	741.930	0.74%	99.258.070	
339	VBA123036	100%	100.000.000	1.309.948	1.31%	98.690.052	
340	VBA124019	100%	100.000.000	6.082.723	6.08%	93.917.277	
341	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
342	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
343	VBC	49%	3.674.986	30.455	0.41%	3.644.531	
344	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
345	VC2	50%	34.384.705	343.088	0.50%	34.041.617	
346	VC3	49%	61.323.960	117.653	0.09%	61.206.307	
347	VC6	49%	4.743.046	985.123	10.18%	3.757.923	
348	VC7	50%	48.045.435	257.039	0.27%	47.788.396	
349	VC9	49%	8.330.000	9.550	0.06%	8.320.450	
350	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
351	VCM	0%	0	0	0%	0	
352	VCS	49%	78.400.000	2.558.447	1.6%	75.841.553	
353	VDL	49%	7.182.003	97.377	0.66%	7.084.626	
354	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
355	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
356	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
357	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
358	VFS	100%	120.000.000	755.900	0.63%	119.244.100	
359	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
360	VGS	49%	27.406.741	459.679	0.82%	26.947.062	
361	VHE	0%	0	0	0%	0	
362	VHL	49%	12.250.000	353.769	1.42%	11.896.231	
363	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
364	VIC123028	100%	6.924.155	59.151	0.85%	6.865.004	
365	VIC123029	100%	7.364.300	774.000	10.51%	6.590.300	
366	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
367	VIC124004	100%	20.000.000	154.827	0.77%	19.845.173	
368	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
369	VIF	0%	0	0	0%	0	
370	VIG	100%	45.133.300	986.723	2.19%	44.146.577	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIT	50%	25.000.000	70.517	0.14%	24.929.483	
372	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
373	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
374	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
375	VNC	49%	5.144.977	283.888	2.7%	4.861.089	
376	VND122014	100%	4.000.000	108.900	2.72%	3.891.100	
377	VNF	49%	15.540.781	148.051	0.47%	15.392.730	
378	VNR	50%	91.195.727	50.772.218	27.84%	40.423.509	
379	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
380	VPI124001	100%	6.500.000	543.614	8.36%	5.956.386	
381	VRE12007	100%	20.000.000	1.159.696	5.8%	18.840.304	
382	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
383	VSM	49%	1.643.948	53.540	1.6%	1.590.408	
384	VTC	49%	2.222.001	470.950	10.39%	1.751.051	
385	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
386	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
387	VTV	49%	15.287.914	72.050	0.23%	15.215.864	
388	VTZ	51%	38.841.514	415.190	0.55%	38.426.324	
389	WCS	49%	1.225.000	709.044	28.36%	515.956	
390	WSS	49%	24.647.000	1.058.600	2.1%	23.588.400	
391	X20	49%	8.452.500	25.500	0.15%	8.427.000	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**